



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	n	/ 'i:stə(r) /	lễ Phục sinh
	n	/ ,hæləʊ 'i:n /	lễ hội hóa trang
	n	/ ,θæŋks 'gɪvɪŋ /	lễ Tạ ơn
	n	/ mɪd 'ɔ:təm /	tết Trung thu
	n	/ 'festɪvəl /	lễ hội té nước
	n	/ 'kɑ:nɪvəl /	lễ hội các na van
	n	/ pə 'reɪd /	đoàn diễu hành
	adj	/ 'æŋjʊəl /	Hàng năm
	n	/ ə 'trækʃ(ə)n /	Sự thu hút
	n	/ 'bʊn ,faɪə /	Lửa mừng
	n	/ ,kɒmpɪ 'tɪʃən /	Cuộc thi
	n	/ hʌt əbə 'lu:n /	Kính khí cầu
	n	/ 'læntən /	Đèn lồng
	n	/ pɑ: 'tɪsɪpənt /	Người tham gia
	n	/ reɪs /	Cuộc đua
	n	/ 'skʌlptʃə /	Kiến trúc
	adj	/ 'sɛlbɪreɪt /	Tổ chức
	adj	/ 'dekəreɪt /	Trang trí
	n	/ ɪks 'tʃeɪndʒ /	Trao đổi
	n	/ 'gri:tɪŋ /	Chào hỏi
	n	/ 'mɪdnɑɪt /	Nửa đêm
	N	/ 'bʌdɪŋ /	Nảy nổ
	n	/ 'tɛmpl /	Miếu, đền
	n	/ wɪʃ /	Ước
	adj	/ dɪ 'fi:t /	Đánh bại
	n	/ 'di:mən /	Ác quỷ
	adj	/ 'mʌdi /	Bùn lầy

	n	/ˈreslɪŋ/	Đầu vật
	adj	/ˌsuːpəˈstɪʃəs/	<i>có tính mê tín</i>
	adj	/trəˈdɪʃənəl/	<i>thuộc truyền thống</i>
	v, n	/həʊst/	<i>đăng cai, tổ chức</i>
	v	/teɪk ˈpleɪs/	<i>diễn ra, xảy ra</i>